

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 07-3-2023.

V/v tranh chấp hôn nhân gia đình ly
hôn, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Bích Thơ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Liệt.

2. Bà Võ Thị Thủy.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Thị Thùy Trang là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Nhân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 3 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 311/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp hôn nhân gia đình, ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2023/QĐXX-ST ngày 21 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phan Thị Anh T, sinh năm: 2002 (có mặt).

Nơi cư trú: Số 93/B, ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Đ.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Vũ L, sinh năm: 1998 (có mặt).

Nơi cư trú: Ấp B, xã T, huyện TH, tỉnh Đ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Bùi Thị K, sinh năm: 1966 (có mặt);

Nơi cư trú: Số 298, ấp B, xã T, huyện TH, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/11/2022, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử;

- Nguyên đơn chị Phan Thị Anh T trình bày: Chị T và anh L tự nguyện tìm hiểu, tổ chức đám cưới vào tháng 6/2022, có đăng ký kết hôn vào ngày 09/6/2022

tại UBND xã B. Sau khi cưới chị T và anh L về chung sống với gia đình anh L tại ấp B, xã T. Trong quá trình chung sống chị T và bà K là mẹ chồng có mâu thuẫn với nhau, cụ thể bà K nói xấu cha mẹ chị T, nói xấu chị T, đối xử không công bằng với chị T trong gia đình chồng. Đến tháng 9/2022 cha mẹ chị T lên rước chị T về nhà cha mẹ chị T tại ấp B, xã T. Từ tháng 9/2022 đến nay chị T và anh L sống ly thân và không hàn gắn tình cảm lại được. Con chung không có, tài sản chung khi tổ chức đám cưới cha mẹ chồng cho vợ chồng chị T, anh L 10 chỉ vàng 24kra, hiện nay do bà K đang giữ, về nợ chung không có.

Nay chị Phan Thị Anh T yêu cầu: Ly hôn với anh Nguyễn Vũ L, tài sản chung yêu cầu chia đôi 10 (Mười) chỉ vàng 24 kara vàng cưới do bà K đang quản lý, chị T yêu cầu được nhận 05 chỉ vàng 24 kara, giá trị là 26.000.000 đồng (*Hai mươi sáu triệu đồng*). Về con chung và nợ chung không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn anh Nguyễn Vũ L trình bày:* Thống nhất lời trình bày của chị T về mối quan hệ hôn nhân tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn như trên, sau khi cưới anh L và chị T về chung sống với cha mẹ anh L tại ấp B, xã T. Trong quá trình chung sống anh L phát hiện chị T nhắn tin qua lại với người khác nên anh L có trao đổi với chị T về việc nhắn tin, chị T tự ý bỏ về nhà cha mẹ của chị T tại ấp Bình Trung, xã Bình Thành vào tháng 9/2022. Từ tháng 9/2022 đến nay thì anh L và chị T sống ly thân và không hàn gắn tình cảm lại được. Về con chung và nợ chung không có, về tài sản chung khi tổ chức đám cưới cha mẹ anh L có cho vợ chồng anh L, chị T 10 chỉ vàng 24kra, hiện nay anh L giao cho mẹ ruột là bà Bùi Thị K quản lý.

Nay anh L yêu cầu: Thống nhất ly hôn với chị Phan Thị Anh T, không thống nhất yêu cầu chia tài sản chung của chị T, chỉ thống nhất chia cho chị T 02 chỉ vàng 24kra, con chung và nợ chung không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị K trình bày:* Anh L và chị T tổ chức đám cưới vào tháng 6/2022 và sống chung tại nhà của bà K. Trong đám cưới vợ chồng bà K có cho vợ chồng anh L 10 chỉ vàng 24kra thị trường, hiện nay bà K đang quản lý 10 chỉ vàng 24kra vàng cưới của anh L và chị T, lý do anh L và chị T cùng đi làm không giữ vàng được.

Nguyên nhân vợ chồng anh L, chị T mâu thuẫn do chị T không làm việc nhà và Tòng hay cầm điện thoại nhắn tin cho người khác, đến tháng 8/2022 chị T điện cho ba ruột lên nhà gặp gia đình bà K, ba chị T nói xin cho rước chị T về để dạy lại. Từ khi chị T đi về nhà cha mẹ ruột sống thì gia đình hai bên không có gặp mặt để hàn gắn tình cảm vợ chồng cho chị T và anh L. Sau đó mới hay chị T nộp đơn yêu cầu ly hôn với anh L, gia đình chị T có cử người đến gặp gia đình bà K để hỏi số vàng cưới chứ không có thiện chí hàn gắn. Anh L lãnh lương về đưa cho bà K quản lý chi xài tiền sinh hoạt hàng tháng như tiền ăn, điện, nước, chị T về sống được 02 tháng không có đóng góp tiền sinh hoạt trong gia đình, lương chị T đều đem về lo cho cha mẹ ruột.

Nay bà Bùi Thị K yêu cầu: Do chị T về ở nhà bà K được gần 03 tháng, nên không đồng ý trả lại 10 chỉ vàng 24kra để chia tài sản chung, bà K thống nhất giao

trả lại cho chị T 02 chỉ vàng 24kra theo ý kiến của anh L.

Tại phiên tòa nguyên đơn chị T trình bày: Do chị T và anh L không thể hàn gắn tình cảm nên chị T cương quyết yêu cầu ly hôn với anh L, tài sản chung yêu cầu anh L chia 04 chỉ vàng 24kra, thống nhất giao cho anh L quản lý 06 chỉ vàng 24kra, thống nhất giá vàng là 5.200.000đ/chỉ, con chung và nợ chung không có.

Tại phiên tòa bị đơn anh L trình bày: Thống nhất ly hôn với chị T, tài sản chung chỉ thống nhất giao trả cho chị T 02 chỉ vàng 24kra và thống nhất giá vàng là 5.200.000đ/chỉ, con chung và nợ chung không có.

Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà K trình bày: Thống nhất tự nguyện trả lại cho anh L và chị T 10 chỉ vàng 24kra.

Tại phiên tòa kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, T ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

Về ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55, Điều 30, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Về hôn nhân công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T và anh L, tài sản chấp nhận yêu cầu của chị T về việc chia tài sản chung, buộc bà K giao trả cho anh L và chị T 10 chỉ vàng 24kra, buộc anh L giao trả cho chị T 04 chỉ vàng 24kra, con chung và nợ chung không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1.] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn anh Nguyễn Vũ L, hiện nay đăng ký hộ khẩu Tòng trú ấp B, xã T, huyện TH, tỉnh Đ, nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án nơi bị đơn cư trú, nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2.] Về quan hệ pháp luật: Chị T và anh L, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nay chị T yêu cầu ly hôn với anh L, yêu cầu chia tài sản khi ly hôn, nên phát sinh tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn và chia tài sản khi ly hôn. Tòa án thụ lý giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về pháp luật áp dụng: Tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, nên Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị T và anh L là hoàn toàn tự nguyện và thực tế đã xảy ra, anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định. Trong quá trình chung sống xuất phát từ mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống Tổng hay cự cãi, mâu thuẫn với gia đình bên chồng, anh L nghi ngờ chị T không chung thủy, dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không hàn gắn đoàn tụ được. Nay chị T yêu cầu ly hôn với L, Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân là sự tự nguyện, không ai cưỡng ép hay ép buộc, cả hai phải tôn trọng, giúp đỡ, chăm sóc, giữ gìn hạnh phúc gia đình, để nuôi dạy con, nhưng giữa chị T và anh L không có sự gắn kết, không có tiếng nói chung, không tôn trọng nhau, mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặt khác, chị T và anh L chỉ mới sống chung với nhau được 03 tháng đã phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ tháng 9/2022 đến nay. Tại phiên tòa chị T và anh L thống nhất thuận tình ly hôn cùng nhau, nên Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T và anh L là phù hợp và đúng theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Không có.

[2.3] Về tài sản chung: Chị T và anh L đều trình bày khi tổ chức đám cưới, cha mẹ anh L có cho vợ chồng chị T và anh L 10 chỉ vàng 24kra vàng cưới, hiện nay giao cho bà K đang quản lý, ngoài ra không có tài sản nào khác. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà K thừa nhận đang quản lý 10 chỉ vàng 24kra vàng cưới của chị T và anh L và thống nhất trả lại 10 chỉ vàng 24kra cho chị T và anh L. Chị T yêu cầu bà K và anh L chia 04 chỉ vàng cưới cho chị T, chia cho anh L 06 chỉ vàng 24kra, bị đơn anh L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà K không thống nhất chỉ thống nhất trả lại cho chị T 02 chỉ vàng 24kra.

Hội đồng xét xử nhận thấy, tài sản khi ly hôn của chị T và anh L là 10 chỉ vàng 24kra, có nguồn gốc vàng cưới cha mẹ chồng cho chung vợ chồng anh L, nên anh chị không có công sức đóng góp để duy trì và phát triển khối tài sản chung. Vì vậy 10 chỉ vàng 24kra sẽ được chia đôi, chia cho chị T 05 chỉ 24kra và anh L 05 chỉ vàng 24kra là phù hợp với khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình, nhưng do chị T tự nguyện yêu cầu chia 04 chỉ vàng 24kra, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của chị T chia cho chị T 04 chỉ vàng 24kra và chia cho anh L 06 chỉ vàng 24kra.

Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của chị T, nhưng do 10 chỉ vàng 24kra do bà K đang quản lý và bà K thống nhất tự nguyện giao trả cho anh L và chị T, nên buộc bà K giao trả cho anh L 06 chỉ vàng 24kra, giao trả cho chị T 04 chỉ vàng 24kra.

[2.4] Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Nguyên đơn chị Phan Thị Anh T phải chịu án phí hôn nhân gia đình là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) và 1.040.000đ (Một triệu không trăm bốn mươi

ngàn đồng) án phí chia tài sản khi ly hôn, tổng cộng là 1.340.000đ (*Một triệu ba trăm bốn mươi ngàn đồng*) là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 950.000đ, chị T phải nộp thêm 390.000đ (*Ba trăm chín mươi ngàn đồng*).

Bị đơn anh Nguyễn Vũ L không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và phải chịu 1.560.000đ (*Một triệu, năm trăm sáu mươi ngàn đồng*) án phí chia tài sản khi ly hôn.

[3] Đối với 01 cặp nhẫn vàng 18k, chị T và anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 55, Điều 59 Luật hôn nhân gia đình; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phan Thị Anh T và anh Nguyễn Vũ L.

2. Về tài sản khi ly hôn:

Buộc bà Bùi Thị K có nghĩa vụ trả lại cho chị Phan Thị Anh T 04 (Bốn) chỉ vàng 24k (vàng thị trường).

Buộc bà Bùi Thị K có nghĩa vụ trả lại cho anh Nguyễn Vũ L 06 (Sáu) chỉ vàng 24k (vàng thị trường).

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Nguyên đơn chị Phan Thị Anh T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí chia tài sản khi ly hôn là 1.340.000đ (*Một triệu, ba trăm bốn mươi ngàn đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 950.000đ (*Chín trăm năm mươi ngàn đồng*), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0014290 ngày 01/11/2022, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp, chị Phan Thị Anh T còn phải nộp thêm số tiền là 390.000đ (*Ba trăm chín mươi ngàn đồng*).

Bị đơn anh Nguyễn Vũ L phải chịu 1.560.000đ (*Một triệu, năm trăm sáu mươi ngàn đồng*) án phí chia tài sản khi ly hôn.

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 07/3/2023). Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKS ND huyện;
- Chi cục THA DS huyện;
- Tòa án ND tỉnh;
- Công TTĐT Tòa án;
- UBND xã Bình Thành, TB, ĐT;
- Lưu: VT/, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lý Thị Bích Thơ